

Số: /2026/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 291/2025/NĐ-CP ngày 06/11/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 347/TTr-SNNMT ngày 05/3/2026 và Tờ trình số 375/TTr-SNNMT ngày 11/3/2026;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định chi tiết một số điều Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Mục B Phụ lục 1 Quyết định số 75/2024/QĐ-UBND ngày 08/11/2024 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi; việc hỗ trợ di dời vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định
- Văn phòng Chính phủ
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Ban của Tỉnh ủy;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Đảng ủy, HĐND, UBND các xã, phường;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTT(ĐNV).

(để b/c);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Văn Cường

QUY ĐỊNH

Chi tiết một số điều Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2026/QĐ-UBND)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chi tiết các Điều, khoản: Khoản 4, điểm c khoản 9, điểm a, điểm c khoản 11, khoản 12 Điều 3 của Nghị quyết số 254/2025/QH15 quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai; Quy định chuyển tiếp về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, người sử dụng đất, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện quy định tại Điều 1 Quy định này.

Điều 3. Việc bố trí tạm cư đối với trường hợp quyết định thu hồi đất trước khi hoàn thành việc bố trí tái định cư theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

Trường hợp thu hồi đất trước khi hoàn thành việc bố trí tái định cư, người có đất bị thu hồi đủ điều kiện được bồi thường, hỗ trợ tái định cư bằng đất ở, nhà ở thì trong thời gian chờ bố trí tái định cư được hỗ trợ tiền thuê nhà ở như sau:

1. Mức hỗ trợ tiền thuê nhà.

a) Tại địa bàn các phường, xã: Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Tĩnh Gia, Nghi Sơn, Hải Lĩnh, Tân Dân, Trúc Lâm, Đào Duy Từ, Ngọc Sơn, Hải Bình, Bim Sơn, Quang Trung, Các Sơn, Trường Lâm: Mức hỗ trợ là 5.000.000 đồng/tháng/hộ.

b) Tại địa bàn còn lại: Mức hỗ trợ là 3.000.000 đồng/tháng/hộ.

2. Thời gian hỗ trợ thuê nhà tính theo đơn vị tháng và là thời gian thực tế do Chủ tịch UBND cấp xã quyết định, tính từ tháng có quyết định thu hồi đất đến tháng có quyết định giao đất, giao nhà tái định cư.

Điều 4. Việc tổ chức thực hiện bố trí tái định cư trong trường hợp địa điểm bố trí tái định cư ngoài địa bàn đơn vị hành chính cấp xã nơi có đất thu hồi theo quy định tại điểm c khoản 9 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Ủy ban nhân dân cấp xã, phường (gọi tắt là UBND cấp xã) nơi có đất thu hồi khảo sát, đánh giá nhu cầu, đánh giá quỹ đất, quỹ nhà hiện có tại địa bàn quản lý. Trường hợp địa bàn cấp xã nơi có đất thu hồi không đủ quỹ đất, quỹ nhà để bố trí tái định cư thì lựa chọn, đề xuất vị trí dự kiến bố trí tái định cư tại địa bàn cấp xã khác phù hợp với nhu cầu; UBND cấp xã nơi có đất thu hồi chủ trì, phối hợp với UBND cấp xã nơi có quỹ đất, quỹ nhà đủ điều kiện bố trí tái định cư xác định, thống nhất địa điểm, quy mô quỹ đất, quỹ nhà tái định cư để UBND cấp xã nơi có đất thu hồi xây dựng phương án bố trí tái định cư theo quy định. Trường hợp vị trí tái định cư chưa hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy định thì Chủ tịch UBND cấp xã nơi bố trí tái định cư tiếp tục xây dựng hoàn thành đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

2. Sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được phê duyệt, UBND cấp xã nơi có quỹ đất, quỹ nhà bố trí tái định cư thực hiện các thủ tục giao đất, xác định nghĩa vụ tài chính (nếu có), cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

UBND cấp xã nơi có đất thu hồi có trách nhiệm phối hợp với UBND nơi có quỹ đất, quỹ nhà bố trí tái định cư hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người được giao đất, giao nhà tái định cư theo quy định.

UBND cấp xã nơi có quỹ đất, quỹ nhà bố trí tái định cư không chịu trách nhiệm về đối tượng, nội dung phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất thu hồi phê duyệt.

3. Trường hợp UBND cấp xã nơi có quỹ đất, quỹ nhà đủ điều kiện bố trí tái định cư không thống nhất vị trí, quy mô bố trí tái định cư, Chủ tịch UBND cấp xã nơi có đất thu hồi báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 5. Về bồi thường đối với trường hợp phần còn lại của nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định tại điểm a khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

Trường hợp nhà ở, công trình phục vụ đời sống gắn liền với đất bị phá dỡ một phần, nhưng phần còn lại vẫn bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật có liên quan thì bồi thường bằng giá trị xây mới phần công trình bị phá dỡ và chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần còn lại theo tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương của nhà, công trình trước khi bị phá dỡ; Đơn vị, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ tái định cư tổ chức xác định chi phí để sửa chữa, hoàn thiện phần

còn lại cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 6. Về đơn giá bồi thường thiệt hại đối với rừng tự nhiên, rừng trồng khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại điểm c khoản 11 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Đối với rừng tự nhiên: Đơn giá bồi thường tính theo trạng thái rừng, loại rừng chi tiết theo Phụ lục 01 kèm theo Quyết định này.

2. Đối với rừng trồng:

a) Rừng trồng thuộc sở hữu toàn dân: Đơn giá bồi thường được quy định tại điểm c khoản này; trường hợp thấp hơn số tiền Nhà nước đã đầu tư thì bồi thường bằng số tiền Nhà nước đã đầu tư tính theo hồ sơ thiết kế, thanh quyết toán kinh phí trồng rừng.

b) Rừng trồng theo hợp đồng giao khoán giữa Nhà nước với hộ gia đình, cá nhân thì việc phân chia theo tỷ lệ góp vốn, công sức, sản phẩm hoặc giá trị đầu tư được xác định trong hợp đồng giao khoán.

c) Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với rừng trồng tại khoản này được quy định chi tiết theo Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này.

Điều 7. Quy định về hỗ trợ khác theo quy định tại khoản 12 Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15

1. Nhà, công trình xây dựng không được phép xây dựng và không có văn bản xử lý, ngăn chặn của cấp có thẩm quyền thì được hỗ trợ như sau:

a) Xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định hoặc nhà, công trình khác xây dựng trên đất được bồi thường về đất nhưng xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước ngày 01/7/2014; tại thời điểm xây dựng không vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới thì được hỗ trợ bằng 70% mức bồi thường theo quy định của UBND tỉnh.

b) Xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định hoặc nhà, công trình xây dựng trên đất được bồi thường về đất nhưng xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng trước ngày 01/7/2014; tại thời điểm xây dựng vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới thì được hỗ trợ bằng 50% mức bồi thường theo quy định của UBND tỉnh.

c) Xây dựng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường theo quy định hoặc nhà, công trình xây dựng trên đất được bồi thường về đất nhưng xây dựng không đúng mục đích sử dụng đất, xây dựng từ ngày 01/7/2014 đến 27/4/2016;

tại thời điểm xây dựng không vi phạm hành lang bảo vệ công trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, công bố công khai và cắm mốc giới thì được hỗ trợ bằng 30% mức bồi thường theo quy định của UBND tỉnh.

2. Hỗ trợ đất vườn, ao, đất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi như sau:

a. Đất vườn, ao, đất nông nghiệp được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

a1) Trong cùng thửa đất có đất ở hoặc đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01/7/2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng không được công nhận là đất ở theo quy định của pháp luật đất đai.

a2) Không phải là đất hợp vào thửa đất có đất ở hoặc hợp vào thửa đất vườn, ao gắn liền đất ở nhưng người sử dụng đất tách ra để chuyển quyền sử dụng đất hoặc do đơn vị đo đạc khi đo vẽ bản đồ địa chính trước ngày 01/7/2014 đã tự đo đạc tách thành các thửa riêng không được công nhận là đất ở.

b. Diện tích được hỗ trợ của thửa đất theo thực tế bị thu hồi và không quá 02 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương tính theo từng thửa đất, không bao gồm diện tích đất ở đã được công nhận của thửa đất đó.

c. Mức hỗ trợ:

c1) Bằng 70% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở và tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương.

c2) Bằng 50% chênh lệch giữa tiền sử dụng đất tính theo giá đất ở và tiền sử dụng đất tính theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với diện tích đất vượt hạn mức nhưng không quá 01 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương.

d) Giá đất để tính tiền hỗ trợ là giá đất theo bảng giá đất theo quy định tại thời điểm cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

3. Trường hợp sau khi nhận giao đất tái định cư, hộ gia đình, cá nhân không còn chỗ ở khác trên địa bàn xã, phường, trong thời gian chờ tạo lập lại chỗ ở mới thì được hỗ trợ tiền thuê nhà ở, cụ thể như sau:

a) Tại địa bàn các phường, xã: Hạc Thành, Quảng Phú, Đông Quang, Đông Sơn, Đông Tiến, Hàm Rồng, Nguyệt Viên, Sầm Sơn, Nam Sầm Sơn, Tĩnh Gia, Nghi Sơn, Hải Lĩnh, Tân Dân, Trúc Lâm, Đào Duy Từ, Ngọc Sơn, Hải Bình, Bím Sơn, Quang Trung, Các Sơn, Trường Lâm: Mức hỗ trợ là 5.000.000

đồng/tháng/hộ; thời gian hỗ trợ theo thực tế (Trường hợp thời gian thực tế có những ngày lễ không đủ tháng thì được tính là 1 tháng), nhưng tối đa là 06 tháng.

b) Tại địa bàn còn lại: Mức hỗ trợ là 3.000.000 đồng/tháng/hộ; thời gian hỗ trợ theo thực tế (trường hợp thời gian thực tế có những ngày lễ không đủ tháng thì được tính là 1 tháng), nhưng tối đa là 06 tháng.

4. Trường hợp thu hồi một phần diện tích (hộ lùì) nhưng phải phá dỡ nhà chính và không còn nhà ở nào khác trên địa bàn xã, phường nơi có đất bị thu hồi, trong thời gian chờ xây lại nhà ở được hỗ trợ tiền thuê nhà như quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Ngoài các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND cấp xã báo cáo UBND tỉnh thống nhất chủ trương trước khi quyết định biện pháp, mức hỗ trợ khác theo thẩm quyền quy định để đảm bảo có chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất đối với người có đất, chủ sở hữu tài sản bị thu hồi cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 8. Quy định chuyển tiếp về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP.

Đối với dự án đến trước ngày 31/01/2026 còn một phần diện tích đất chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP để phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Trường hợp UBND cấp xã đề xuất lựa quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản 2 Điều 19 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP để phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì UBND cấp xã báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định cho từng dự án cụ thể./.

Phụ lục 01

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI RỪNG TỰ NHIÊN KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2026/QĐ-UBND)

TT	Trạng thái rừng	Trữ lượng (m ³ /ha)	Đơn giá bồi thường (nghìn đồng/ha)		
			Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất
1	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX giàu	M > 200	1.101.276	1.063.445	813.000
2	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX trung bình	100 < M ≤ 200	772.379	557.054	535.020
3	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo	50 < M ≤ 100	365.825	255.860	229.907
4	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX nghèo kiệt	10 ≤ M ≤ 50	123.436	77.954	54.612
5	Rừng gỗ tự nhiên núi đá LRTX chưa có TL	M < 10		39.520	17.676
6	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX giàu	M > 200	1.117.675	953.944	818.413
7	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX trung bình	100 < M ≤ 200	621.843	549.729	457.168
8	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo	50 < M ≤ 100	273.934	254.695	214.893
9	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX nghèo kiệt	10 ≤ M ≤ 50	128.951	98.578	70.908
10	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LRTX chưa có TL	M < 10	28.607	21.832	18.306
11	Rừng gỗ tự nhiên núi đất LK nghèo	50 < M ≤ 100	621.843	549.729	241.030
12	Rừng hỗn giao G-TN tự nhiên núi đất	Phân chia theo Thông tư 16/2025/TT- BNNMT hoặc theo Quyết định công bố hằng năm của UBND cấp xã	324.159	271.733	176.032
13	Rừng hỗn giao TN-G tự nhiên núi đất		181.515	167.601	101.482
14	Rừng nửa tự nhiên núi đất		14.321	13.215	8.831
15	Rừng tre nửa khác tự nhiên núi đất		10.721	8.697	8.492
16	Rừng tre/luông tự nhiên núi đất			29.359	29.114
17	Rừng vầu tự nhiên núi đất		27.393	21.902	19.520

Ghi chú: 1. LRTX = lá rộng thường xanh. 2. TL= trữ lượng. 3. LK = lá kim. 4 G-TN = Gỗ - tre nửa. 5. TN-G = Tre nửa - gỗ

Phụ lục 02
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI RỪNG TRỒNG KHÍ NHÀ NƯỚC THU
HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Ban hành kèm theo Quyết định số 21 /2026/QĐ-UBND)

I. RỪNG TRỒNG CẠN

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (nghìn đồng/ha)
1	Keo, bạch đàn (mật độ tiêu chuẩn 1.600 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	45.196
	Năm thứ hai	63.229
	Năm thứ ba	77.878
	Năm thứ tư	82.417
	Năm thứ năm	84.088
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
2	Xoan ta (mật độ tiêu chuẩn 2.500 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	62.591
	Năm thứ hai	86.428
	Năm thứ ba	105.082
	Năm thứ tư	109.622
	Năm thứ năm	111.292
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
3	Quế (mật độ tiêu chuẩn 3.333 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	79.558
	Năm thứ hai	108.770
	Năm thứ ba	137.798
	Năm thứ tư	142.338
	Năm thứ năm	146.877
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
4	Trẩu (mật độ tiêu chuẩn 1.660 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	45.930
	Năm thứ hai	64.346
	Năm thứ ba	79.259
	Năm thứ tư	83.799
	Năm thứ năm	88.338

	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác + sản lượng quả trung bình/năm x đơn giá thu mua quả trên địa bàn tại thời điểm kiểm kê, giải phóng mặt bằng
5	Sở (mật độ tiêu chuẩn 1.660 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	36.928
	Năm thứ hai	51.735
	Năm thứ ba	64.157
	Năm thứ tư	68.697
	Năm thứ năm	73.236
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác + sản lượng quả trung bình/năm x đơn giá thu mua quả trên địa bàn tại thời điểm kiểm kê, giải phóng mặt bằng
6	Mắc ca (mật độ tiêu chuẩn 278 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	94.359
	Năm thứ hai	141.911
	Năm thứ ba	189.279
	Năm thứ tư	236.532
	Năm thứ năm	283.785
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác + sản lượng quả trung bình/năm x đơn giá thu mua quả trên địa bàn tại thời điểm kiểm kê, giải phóng mặt bằng
7	Luồng, tre, vầu (mật độ tiêu chuẩn 250 bụi/ha)	
	Năm thứ nhất	33.244
	Năm thứ hai	46.754
	Năm thứ ba	56.140
	Năm thứ tư	60.679
	Năm thứ năm	62.350
	Từ năm thứ 6 trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
8	Thông (mật độ tiêu chuẩn 2.000 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	51.246
	Năm thứ hai	71.857
	Năm thứ ba	92.285
	Năm thứ tư	96.824

	Năm thứ năm	101.364
	Năm thứ sáu	103.034
	Năm thứ bảy	104.705
	Năm thứ tám	106.376
	Năm thứ chín	108.047
	Năm thứ mười	109.718
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
9	Mỡ (mật độ tiêu chuẩn 2.000 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	53.877
	Năm thứ hai	74.488
	Năm thứ ba	94.916
	Năm thứ tư	99.455
	Năm thứ năm	103.995
	Năm thứ sáu	105.666
	Năm thứ bảy	107.336
	Năm thứ tám	109.007
	Năm thứ chín	110.678
	Năm thứ mười	112.349
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
10	Sao đen (mật độ tiêu chuẩn 1.100 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	44.437
	Năm thứ hai	59.244
	Năm thứ ba	73.867
	Năm thứ tư	78.406
	Năm thứ năm	82.946
	Năm thứ sáu	84.616
	Năm thứ bảy	86.287
	Năm thứ tám	87.958
	Năm thứ chín	89.629
	Năm thứ mười	91.299
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
11	Lát hoa (mật độ tiêu chuẩn 1.111 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	47.199
	Năm thứ hai	62.074
	Năm thứ ba	76.765

	Năm thứ tư	81.304
	Năm thứ năm	85.844
	Năm thứ sáu	87.514
	Năm thứ bảy	89.185
	Năm thứ tám	90.856
	Năm thứ chín	92.527
	Năm thứ mười	94.197
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
12	Lím xanh (mật độ tiêu chuẩn 1.111 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	47.661
	Năm thứ hai	62.535
	Năm thứ ba	77.226
	Năm thứ tư	81.765
	Năm thứ năm	86.305
	Năm thứ sáu	87.976
	Năm thứ bảy	89.646
	Năm thứ tám	91.317
	Năm thứ chín	92.988
	Năm thứ mười	94.659
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
13	Giổi (mật độ tiêu chuẩn 1.111 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	53.856
	Năm thứ hai	68.731
	Năm thứ ba	83.421
	Năm thứ tư	87.961
	Năm thứ năm	92.500
	Năm thứ sáu	94.171
	Năm thứ bảy	95.842
	Năm thứ tám	97.513
	Năm thứ chín	99.183
	Năm thứ mười	100.854
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác
14	Phi lao (mật độ tiêu chuẩn 2.500 cây/ha)	
	Năm thứ nhất	61.299
	Năm thứ hai	85.136

	Năm thứ ba	108.790
	Năm thứ tư	113.329
	Năm thứ năm	115.000
	Năm thứ sáu	119.539
	Năm thứ bảy	121.210
	Năm thứ tám	122.881
	Năm thứ chín	124.552
	Năm thứ mười	126.222
	Năm thứ mười một trở đi	Bồi thường chi phí khai thác

II. RỪNG TRỒNG NGẬP MẶN, NGẬP NGỌT

TT	Loài cây	Đơn giá bồi thường (nghìn đồng/ha)
1	Trang, sú, vẹt, bần: mật độ tiêu chuẩn 3.300 cây/ha	
	Năm thứ nhất	176.928
	Năm thứ hai	207.315
	Năm thứ ba	224.605
	Năm thứ tư	231.275
	Từ năm thứ năm trở đi	= 231.275.000 + (tiền bảo vệ rừng là 1.670.000 đồng/ha/năm x số năm, tính từ năm thứ năm trở đi)

III. ĐƠN GIÁ CHI PHÍ KHAI THÁC CÂY

TT	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Đơn giá (đồng/cây)
4.1	Khai thác nửa	Đồng/cây	3.900
4.2	Khai thác luồng, bương, vầu	Đồng/cây	7.150
4.3	Khai thác tre	Đồng/cây	9.100
4.4	Khai thác cây đường kính gốc cây ≤ 20 cm	Đồng/cây	16.900
4.5	Khai thác cây đường kính gốc cây ≤ 30 cm	Đồng/cây	33.800
4.6	Khai thác cây đường kính gốc cây ≤ 40 cm	Đồng/cây	68.900
4.7	Khai thác cây đường kính gốc cây ≤ 50 cm	Đồng/cây	130.000
4.8	Khai thác cây đường kính gốc cây ≤ 60 cm	Đồng/cây	286.000
4.9	Khai thác cây đường kính gốc cây ≤ 70 cm	Đồng/cây	689.000
4.10	Khai thác cây đường kính gốc cây > 70 cm	Đồng/cây	1.297.400